

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 93/2025/HS - PT
Ngày: 10 - 4 - 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quốc Hà, bà Nguyễn Thị My My.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Đình Tân - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: số: 69/2025/TLPT-HS ngày 17/02/2025, do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn Đ và Lê Anh N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HS-ST ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- **Bị cáo có kháng cáo**

1. Họ và tên; **Nguyễn Văn Đ**, sinh ngày 07 tháng 11 năm 1993, tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn P và con bà Nguyễn Thị V; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Lê Anh N**, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1983, tại tỉnh Bình Thuận; Nơi cư trú: Thôn B, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê H và con bà Nguyễn Thị L; Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Kim B (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú - Có mặt tại phiên tòa.

- **Người bào chữa cho bị cáo Lê Anh N:** Ông Tô Bá T – Luật sư thuộc Công ty L1, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số B N, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

- **Bị hại:** Công ty TNHH X.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn T1 – C/v: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Hồng Đ1; nơi cư trú: Số G X, xã X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 6/2023, Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) đấu thầu lại công trình xây dựng nhà ở liền kề ở khu đô thị S văn hóa cà phê suối xanh – T, có địa chỉ tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk của Tổng Công ty cổ phần C và thỏa thuận Tổng Công ty cổ phần C là đơn vị cung cấp sắt, thép cho Công ty X. Ngày 07/12/2023, Tổng Công ty cổ phần C bàn giao cho Công ty X nhiều loại sắt, thép trong đó có 05 cuộn thép D6, có khối lượng 10.552 kg.

Ngày 22/6/2024, Lê Anh N, là thợ sơn công trình xây dựng của Công ty X và Nguyễn Văn Đ, là giám sát kỹ thuật của Công ty X uống rượu với anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1981, trú tại thôn G, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận và anh Phạm Văn T2, sinh năm 1994, trú tại thôn G, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, ở khu đô thị S văn hóa cà phê suối xanh – T. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, Đ rủ N chiếm đoạt 03 cuộn thép D6 của Công ty X để trong khu vực công trình nhà ở T của Công ty X tại khu đô thị sinh thái văn hóa cà phê suối xanh – T đem bán lấy tiền tiêu xài thì N đồng ý. Khi này, do công trình xây dựng của Công ty X đang có bảo vệ là ông Lục Đình P1, sinh năm 1950, trú tại thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, đang trông coi, nên Đ nói N đến nói với ông P1 đi về trước, mục đích khi ông P1 về, Đ và N sẽ lấy trộm thép đem bán, nhưng do trời mưa, nên ông P1 chưa về được. Lúc sau, Đ đi xuống tiếp tục nói ông P1 đi về, đến khoảng 16 giờ 30 phút, ông P1 ra về. Lúc này, Đ gọi điện thoại cho anh Phạm Thành H1, sinh năm 1982, trú tại thôn H, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nói với anh H1 là có thép cuộn D6 thanh lý cần bán, nhờ anh H1 tìm người mua giúp thì anh H1 đồng ý. Sau đó, anh H1 gọi điện thoại cho anh Lương Văn V1, sinh năm 1980, trú tại tổ dân phố G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, là chủ cơ sở thu mua phế liệu Kiên Nhật, ở địa chỉ số F đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, hỏi có thép phế liệu cần bán, anh V1 có thu mua không, thì anh V1 đồng ý mua và thỏa thuận mua thép với giá 8.000 đồng/01 kg, anh H1 thông báo lại cho Đ, thì Đ đồng ý.

Do đang đi làm xa nên anh V1 đã liên hệ, thuê xe cầu của anh H1 để cầu thép với giá 1.500.000 đồng thì anh H1 đồng ý. Anh V1 nói tài xế xe chở hàng là anh Lê Tấn Đ2, sinh năm 1989, trú tại số A đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, liên hệ, thuê xe cầu của anh H1. Sau đó, anh H1 gọi cho 02 tài xế là anh Trần Hải V2, sinh năm 1980, trú tại thôn T B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum và anh Bùi Tấn H2, sinh năm 1991, trú tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận, đang làm trong khu đô thị sinh thái văn hóa cà phê suối xanh – T đến cầu số thép cuộn thanh lý lên xe tải cho anh V1. Lúc sau, anh Đ2 điều khiển xe ô tô, biển kiểm soát 47P–0505, còn V2 và H2 điều khiển xe cầu, biển kiểm soát 47C–254.38, đến công trình

xây dựng của Công ty X. Khi đến nơi, Đ và N mở cổng cho xe cầu biển kiểm soát 47C–254.38 vào công trình và chỉ cho anh H2, V2 cầu 03 cuộn thép D6 của Công ty X bỏ lên xe tải, biển kiểm soát 47P–0505 của Đ2, rồi Đ2 chở số thép trên về cơ sở thu mua phế liệu của anh V1 và cân 03 cuộn thép D6 trên được 6.334kg, thành tiền là 50.672.000 đồng (Năm mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Sau khi thông báo cho anh H1 biết số cân nặng và tổng số tiền mua 6.334kg thép là 50.672.000 đồng, thì anh H1 thông báo cho Đ và nói Đức tính cho anh V1 là 50.000.000 đồng thì Đ đồng ý. Sau đó, anh V1 đưa cho anh H1 số tiền 50.000.000 đồng, thì anh H1 chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng B1 số 63110000818877 của Nguyễn Văn Đ.

Sau khi nhận được tiền, Đ rủ N đi uống bia và Đ chuyển số tiền 20.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng V3 số 013821496 của N, rồi N sử dụng số tiền trên trả tiền hát karaoke hết 2.000.000 đồng, còn lại 18.000.000 đồng, N chuyển cho bạn gái là chị Hồ Thị Kim H3, sinh năm 1980, trú tại thôn T, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, mượn số tiền 19.000.000 đồng (chuyển khoản 02 lần gồm 5.000.000 đồng và 14.000.000 đồng, gồm: 18.000.000 đồng là tiền có được từ việc chiếm đoạt thép của Công ty X đem bán có được và 1.000.000 đồng là tiền của N).

Đến ngày 24/6/2024, Công ty X phát hiện sự việc, nên N nói chị H3 chuyển lại số tiền 18.000.000 đồng cho N, rồi N chuyển trả lại cho Nguyễn Văn Đ. Khi N chuyển lại số tiền trên thì Đ đã sử dụng số tiền 3.000.000 đồng tiêu xài cá nhân, còn lại 15.000.000 đồng. (BL: 145, 152–153, 154–155, 206, 222–224)

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 136/KL–HĐĐGTS ngày 26/6/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B xác định: 03 cuộn thép phi 6 (đường kính 06mm), có tổng khối lượng cân nặng là 6.334 kg, tài sản chưa qua sử dụng, thu hồi được, thời điểm định giá ngày 22/6/2024, trị giá **96.023.440** đồng. (BL: 47)

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HS-STNgày 03-01-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ và Lê Anh N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 03 năm 03 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt bị cáo Lê Anh N 03 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo cho bị cáo và các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/01/2025, bị cáo Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 13/01/2025, bị cáo Lê Anh N có đơn kháng cáo

xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Ngày 10/4/2025, bị cáo Nguyễn Văn Đ bổ sung đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Anh N thừa nhận hành vi phạm tội của mình và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Anh N - Luật sư Tô Bá T trình bày: Bị cáo Lê Anh N sau khi phạm tội bị cáo đã nhận thức việc làm sai trái của mình, đã tự nguyện khắc phục hậu quả, toàn bộ tài sản trộm cắp đã thu về giao trả cho bị hại. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết mới gia đình có chú ruột là liệt sĩ, gia đình có công cách mạng. Bị cáo phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo cho bị cáo Lê Anh N.

Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo là tương xứng với tính chất hành vi phạm tội. Tuy nhiên, sau khi phạm tội các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo phạm tội lần đầu, tài sản đã được thu hồi trả cho bị hại, tự nguyện bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả và được người bị hại có đơn xin bãi nại cho các bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn Đ đã bồi thường toàn bộ số tiền cho anh Lương Văn V1, anh V1 không yêu cầu bồi thường thêm. Bị cáo Lê Anh N gia đình có chú ruột Lê Thanh Đ3 là liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt nhưng cho các bị cáo hưởng án treo, áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 - Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Đ, bị cáo Lê Anh N đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm và bị cáo Lê Anh N 02 năm 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì thêm chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cụ thể: Vào ngày 22/6/2024, tại công trình nhà ở T của Công ty X trong khu đô thị sinh thái văn hóa cà phê suối xanh – T, tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, Nguyễn Văn Đ và Lê Anh N đã cùng nhau trộm cắp tài sản của Công ty TNHH X, 03 cuộn thép có tổng khối lượng 6.334kg, trị giá **96.023.440 đồng**. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Anh N thấy rằng:

Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 và xử phạt bị cáo Đ 03 năm 03 tháng tù, bị cáo N 03 năm tù là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội các bị cáo. Qua xem xét thì thấy các bị cáo Nguyễn Văn Đ và Lê Anh N đều có nhân thân tốt. Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại, tài sản trộm cắp đã được thu hồi toàn bộ trả lại cho người bị hại, được người bị hại bãi nại đề nghị không xử lý hình sự đối với các bị cáo. Sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả cho người bị thiệt hại nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho các bị cáo là thiếu sót. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Đ đã bồi thường thêm số tiền để khắc phục toàn bộ hậu quả cho ông Lương Văn V1 và ông V1 không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm. Bị cáo N cung cấp thêm tình tiết mới có chú ruột Lê Thanh Đ3 là liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng. Các bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Các bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ và có nơi cư trú ổn định, rõ ràng nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần áp dụng biện pháp cải tạo ngoài xã hội, dưới sự giám sát, giáo dục của gia đình và chính quyền địa phương nơi cư trú cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe các bị cáo, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và chính sách khoan hồng của Nhà nước ta, đồng thời cũng phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giảm một phần hình phạt và cho các bị cáo hưởng án treo.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Anh N.

Sửa bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HS-ST ngày 03/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đối với các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Anh N về mức hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt.

[2]. Về Điều luật và mức hình phạt:

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ **03 (Ba)** năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **05 (Năm)** năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Anh N **02 (Hai)** năm **06 (Sáu)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **05 (Năm)** năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn Đ cho UBND xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và giao bị cáo Lê Anh N cho UBND xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách và gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Văn Đ, Lê Anh N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk (PV06);
- Văn phòng CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- UBND xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã Nghị Đức, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;
- Bị cáo;
- Người TGTT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đinh Thị Tuyết